CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.016.990.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ôtô; Cho thuê xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Lư Văn Còn	Chủ tịch
Ông Lâm Duy Khánh	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Út	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Khai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Lâm Duy Khánh	Giám đốc
Ông Phạm Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Mạc Thanh Dũng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Kiên Lương, ngày 09 tháng 08 năm 2012

GIÁM ĐỐC

LÂM DUY KHÁNH

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 13.119/BCSX-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 09 tháng 08 năm 2012 của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 22 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.362.405.901**	**12.861.863.073**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**434.033.357**	**1.589.968.730**
1. Tiền	111		434.033.357	1.329.968.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	260.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**6.185.938.536**	**4.694.396.071**
1. Phải thu khách hàng	131		6.028.268.143	3.846.792.430
2. Trả trước cho người bán	132		268.164.600	880.441.069
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		67.524.833	145.181.612
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(178.019.040)	(178.019.040)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**4.554.635.681**	**5.351.587.388**
1. Hàng tồn kho	141		4.554.635.681	5.351.587.388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.187.798.327**	**1.225.910.884**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.129.872	289.144.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	770.404.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		325.668.455	166.361.686

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**42.723.002.395**	**42.050.601.779**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**40.861.132.941**	**39.943.288.622**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	18.832.213.025	18.650.584.202
+ Nguyên giá	222		29.277.170.371	28.320.954.279
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.444.957.346)	(9.670.370.077)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	5.045.627.498	5.157.874.028
+ Nguyên giá	228		6.281.557.600	6.281.557.600
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.235.930.102)	(1.123.683.572)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	16.983.292.418	16.134.830.392
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.861.869.454**	**2.107.313.157**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.861.869.454	2.107.313.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**55.085.408.296**	**54.912.464.852**

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.327.113.093**	**26.715.687.830**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.996.481.093**	**23.215.687.830**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	7.613.618.088	6.624.115.648
2. Phải trả người bán	312	5.9	4.488.120.044	5.578.500.167
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	213.416.835	341.129.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	230.169.157	1.675.963
5. Phải trả người lao động	315		263.262.875	508.177.712
6. Chi phí phải trả	316		198.057.091	94.603.546
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	3.730.300.670	9.250.346.978
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		259.536.333	817.138.218
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.330.632.000**	**3.500.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	3.325.000.000	3.500.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.632.000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**34.758.295.203**	**28.196.777.022**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.13	**34.758.295.203**	**28.196.777.022**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.016.990.000	23.359.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.081.379.611	1.081.379.611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.195.380	29.980
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.642.730.212	3.755.757.431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**55.085.408.296**	**54.912.464.852**

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kiên Lương, ngày 09 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN CƠ	LÂM DUY KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.831.035.552	14.509.580.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	16.831.035.552	14.509.580.425
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.814.453.239	8.693.637.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.016.582.313	5.815.942.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.497.681	62.288.649
7. Chi phí tài chính	22		537.529.509	483.964.835
trong đó, chi phí lãi vay	23		*536.999.366*	*483.964.835*
8. Chi phí bán hàng	24	6.3	1.340.482.634	1.069.910.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	1.374.268.530	1.258.833.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.800.799.321	3.065.522.584
11. Thu nhập khác	31		900.000	10.200.000
12. Chi phí khác	32		20.930.082	4.671.922
13. Lợi nhuận khác	40		(20.030.082)	5.528.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.780.769.239	3.071.050.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	112.267.358	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.668.501.881	3.071.050.662
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.13.4	939	1.315

Kiên Lương, ngày 09 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN CƠ	LÂM DUY KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		2.780.769.239	3.071.050.662
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		886.833.799	947.094.507
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.278.868)	(62.288.649)
Chi phí lãi vay	06		536.999.366	483.964.835
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**4.200.323.536**	**4.439.821.355**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(887.717.284)	(931.870.481)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		796.951.707	(1.797.359.629)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.706.465.758)	(945.964.015)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(327.541.648)	27.620.774
Tiền lãi vay đã trả	13		(824.080.383)	(527.910.946)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59.668.269)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.400.000	4.850.000
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(560.009.363)	(454.113.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**635.192.538**	**(184.925.942)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.023.778.919)	(5.551.311.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.278.868	62.288.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.019.500.051)**	**(5.489.022.865)**

(Phần tiếp theo trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.871.703.260	5.846.702.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.057.200.820)	(2.301.383.398)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.586.130.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(771.627.860)**	**3.545.318.899**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.155.935.373)**	**(2.128.629.908)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.589.968.730**	**2.375.949.048**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**434.033.357**	**247.319.140**

Kiên Lương, ngày 09 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN CƠ	LÂM DUY KHÁNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở và nhà máy của Công ty được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch tuynel.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ôtô; Cho thuê xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	8.193.173	42.661.205
Tiền gửi ngân hàng	425.840.184	1.287.307.525
Các khoản tương đương tiền	-	260.000.000
Tổng cộng	**434.033.357**	**1.589.968.730**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	6.028.268.143	3.846.792.430
Trả trước cho người bán	268.164.600	880.441.069
Các khoản phải thu khác	67.524.833	145.181.612
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**6.363.957.576**	**4.872.415.111**
Dự phòng phải thu khó đòi	(178.019.040)	(178.019.040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**6.185.938.536**	**4.694.396.071**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 3.498.772.630 đồng – Xem thêm mục 8.

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.716.682.276	4.614.574.572
Công cụ, dụng cụ	16.784.029	20.905.926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	693.776.413	544.676.432
Thành phẩm	127.392.963	171.430.458
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4.554.635.681**	**5.351.587.388**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**4.554.635.681**	**5.351.587.388**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8.

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: nghìn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.210.068	7.091.940	3.815.936	203.010	28.320.954
Tăng trong kỳ	121.671	354.545	480.000	-	956.216
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**17.331.738**	**7.446.485**	**4.295.935**	**203.010**	**29.277.170**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.833.775	2.996.594	1.747.390	92.611	9.670.370
Khấu hao trong kỳ	343.373	173.909	236.174	21.131	774.587
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.177.148**	**3.170.504**	**1.983.564**	**113.741**	**10.444.957**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.376.293	4.095.346	2.068.546	110.400	18.650.585
Tại ngày cuối kỳ	**12.154.591**	**4.275.981**	**2.312.372**	**89.269**	**18.832.213**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng là 18.832.213.205 đồng – Xem thêm mục 5.8.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 609.795.022 đồng

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình chủ yếu là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy. Toàn bộ tài sản cố định vô hình được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.8.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mở rộng văn phòng công ty	-	59.062.278
Thiết bị tạo hình	6.436.294.894	6.840.889.311
Xây dựng nhà xưởng	8.728.833.837	8.577.834.705
Nâng cấp đường vào công ty	300.000.000	300.000.000
Xây dựng cơ bản khác	1.518.163.687	357.044.098
Tổng cộng	**16.983.292.418**	**16.134.830.392**

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.8. Vay ngắn hạn

Là khoản vay ngân hàng bằng tiền VNĐ với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 14,00%/năm đến 18,00%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất gạch các loại. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất – Xem thêm mục 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5.

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	4.488.120.044	5.578.500.167
Người mua trả tiền trước	213.416.835	341.129.598
Tổng cộng	**4.701.536.879**	**5.919.629.765**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải trả bên liên quan là 4.303.256.373 đồng – Xem thêm mục 8.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	173.634.494	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.599.089	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.935.574	1.675.963
Tổng cộng	**230.169.157**	**1.675.963**

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	31.876.408	21.155.475
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	58.088.520	47.108.974
Phải trả về cổ phần hóa	163.352.300	163.352.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.476.983.442	9.018.730.229
Tổng cộng	**3.730.300.670**	**9.250.346.978**

Trong đó khoản phải trả các bên liên quan là 3.615.525.657 đồng – Xem thêm mục 8.

5.12. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay bằng VNĐ từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; lãi suất từ 17,00%/năm đến 17,28%/năm; mục đích vay đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel; khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ "Dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel nâng công suất từ 25 lên 40 triệu viên/năm".

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	23.359.610.000	805.496.415	5.180.049.321	16.377.480	29.361.533.216
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.130.737.699	-	6.130.737.699
Trích lập quỹ	-	275.883.196	(897.649.589)	70.000.000	(551.766.393)
Chia cổ tức	-	-	(6.657.380.000)	-	(6.657.380.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(86.347.500)	(86.347.500)
Số dư đầu năm nay	**23.359.610.000**	**1.081.379.611**	**3.755.757.431**	**29.980**	**28.196.777.022**
Tăng vốn trong kỳ	6.657.380.000	-	-	-	6.657.380.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.668.501.881	-	2.668.501.881
Tạm trích quỹ	-	-	(80.000.000)	80.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	(2.701.529.100)	-	(2.701.529.100)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(62.834.600)	(62.834.600)
Số dư cuối kỳ	**30.016.990.000**	**1.081.379.611**	**3.642.730.212**	**17.195.380**	**34.758.295.203**

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	12.393.320.000	9.644.610.000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	13.715.000.000
Tổng cộng	**30.016.990.000**	**23.359.610.000**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

5.13.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	2.335.961

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.13.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	2.668.501.881	3.071.050.662
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.840.751	2.335.961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**939**	**1.315**

5.13.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.755.757.431	5.180.049.321
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	2.668.501.881	3.071.050.662
Trích quỹ từ thiện xã hội	(80.000.000)	(30.000.000)
Chia cổ tức	(2.701.529.100)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**3.642.730.212**	**8.221.099.983**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	15.631.373.278	13.593.631.324
Doanh thu vận chuyển gạch	1.199.662.274	915.949.101
Doanh thu thuần	**16.831.035.552**	**14.509.580.425**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm gạch	9.411.796.521	7.642.909.338
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	1.402.656.718	1.050.728.512
Tổng cộng	**10.814.453.239**	**8.693.637.850**

6.3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	240.298.698	215.650.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.522.003	53.324.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.600.394	696.710.065
Chi phí khác	442.061.539	104.226.038
Tổng cộng	**1.340.482.634**	**1.069.910.779**

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	482.030.076	430.182.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.462.470	123.604.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.309.006	180.198.234
Chi phí khác	685.466.978	524.846.924
Tổng cộng	**1.374.268.530**	**1.258.833.026**

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	2.780.769.239	
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	321.130.983	
Trừ thu nhập khác	(900.000)	
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	3.101.000.222	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	Còn
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	310.100.022	được
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Giấy chứng nhận đầu tư	(155.050.011)	miễn
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 06 năm 2012 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam	(46.515.003)	thuế
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác với thuế suất 25%	225.000	
Thuế nộp bổ sung của năm trước	3.507.350	
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**112.267.358**	

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.500.367.078	10.051.064.016
Chi phí nhân công	2.202.470.361	1.975.271.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.651.334	679.334.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.264.004.144	1.051.253.900
Chi phí khác bằng tiền	210.496.235	176.107.488
Tổng cộng	**15.781.989.152**	**13.933.031.238**

7. Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ sản xuất một loại sản phẩm là gạch tuynel. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rỏ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn diễn ra ở tỉnh Kiên Giang, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn của Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	3.498.772.630	1.867.735.010
Phải trả - Xem thêm mục 5.9 và 5.11	(7.918.782.030)	(9.552.093.230)
Tổng cộng	**(4.420.009.400)**	**(7.684.358.220)**

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	3.643.407.291	3.003.513.506
Thu lãi trả chậm	32.218.813	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
Lương Giám đốc	109.490.800	95.260.600
Lương các Phó giám đốc	157.809.000	54.006.200
Tổng cộng	**363.299.800**	**245.266.800**

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	434.033.357	1.589.968.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.028.268.143	3.846.792.430
Tổng cộng	**6.462.301.500**	**5.436.761.160**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.938.618.088	10.124.115.648
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	8.082.277.544	8.057.258.867
Chi phí phải trả	55.529.091	22.603.546
Tổng cộng	**19.076.424.723**	**18.203.978.061**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	7.613.618.088	3.325.000.000	10.938.618.088
Phải trả người bán và phải trả khác	8.082.277.544	-	8.082.277.544
Chi phí phải trả	55.529.091	-	55.529.091

1/1/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Các khoản vay	6.624.115.648	3.500.000.000	10.124.115.648
Phải trả người bán và phải trả khác	8.057.258.867	-	8.057.258.867
Chi phí phải trả	22.603.546	-	22.603.546

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.844.497.353	183.770.790	6.028.268.143

1/1/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.846.792.430	-	3.846.792.430

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 09 tháng 08 năm 2012.

Kiên Lương, ngày 09 tháng 08 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN CƠ	LÂM DUY KHÁNH